

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

**Kính gửi/Dear:** - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)/ Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- Tên quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITECH/ VINACAPITAL VNMITECH ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEMITEC
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: **18/09/2026**

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

| STT                            | Mã chứng khoán  | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) | Tỷ lệ % trong danh mục |
|--------------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------|
| No.                            | Securities code | Volume/ Amount               | Weight (%)             |
| <b>I.Chứng khoán/ Stock</b>    |                 | <b>889,079,000</b>           | <b>99.64</b>           |
| 1                              | CII             | 1,800                        | 2.59                   |
| 2                              | CMG             | 300                          | 0.77                   |
| 3                              | CTD             | 200                          | 1.32                   |
| 4                              | CTR             | 100                          | 0.82                   |
| 5                              | DCM             | 400                          | 1.47                   |
| 6                              | DGW             | 300                          | 1.53                   |
| 7                              | DIG             | 2,100                        | 2.38                   |
| 8                              | DPG             | 200                          | 0.62                   |
| 9                              | DPM             | 900                          | 2.31                   |
| 10                             | FPT             | 2,000                        | 16.65                  |
| 11                             | GEE             | 300                          | 2.19                   |
| 12                             | GEX             | 2,600                        | 6.85                   |
| 13                             | GMD             | 1,100                        | 9.44                   |
| 14                             | GVR             | 500                          | 1.80                   |
| 15                             | HAH             | 300                          | 1.61                   |
| 16                             | HDG             | 700                          | 1.26                   |
| 17                             | HHV             | 1,400                        | 1.47                   |
| 18                             | HPG             | 6,300                        | 14.97                  |
| 19                             | HSG             | 1,800                        | 2.04                   |
| 20                             | IJC             | 900                          | 0.70                   |
| 21                             | LCG             | 500                          | 0.38                   |
| 22                             | NKG             | 1,200                        | 1.34                   |
| 23                             | PCI             | 700                          | 1.57                   |
| 24                             | PET             | 300                          | 1.30                   |
| 25                             | PHR             | 300                          | 1.07                   |
| 26                             | REE             | 600                          | 3.05                   |
| 27                             | TCH             | 1,500                        | 1.97                   |
| 28                             | VCG             | 1,100                        | 1.78                   |
| 29                             | VGC             | 100                          | 0.45                   |
| 30                             | VJC             | 800                          | 11.37                  |
| 31                             | VSC             | 1,000                        | 1.48                   |
| 32                             | VTP             | 200                          | 1.11                   |
| <b>II.Tiền/ Cash</b>           |                 | <b>3,181,721</b>             | <b>0.36</b>            |
| <b>III.Tổng/ Total (=I+II)</b> |                 | <b>892,260,721</b>           | <b>100</b>             |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

|                                                             |             |
|-------------------------------------------------------------|-------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)  | 889,079,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND) | 892,260,721 |
| + Giá trị chênh lệch/ Difference in value (if any): (VND)   | 3,181,721   |

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to deal with the difference (if any):

- . Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order:
- . Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component  
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/  
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any, state reason)

| Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng<br>1 cổ phiếu (VND)  | Đối tượng áp dụng                           | Lý do                                                                                          |
|-----------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities code | Cash amount is replaced for 1<br>share (VND) | Applied to                                  | Reason                                                                                         |
| GVR             | 35,420                                       | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The<br>stock reaches foreign ownership limit |
| PET             | 42,515                                       | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The<br>stock reaches foreign ownership limit |
| PHR             | 34,870                                       | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The<br>stock reaches foreign ownership limit |
| REE             | 49,830                                       | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The<br>stock reaches foreign ownership limit |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transaction errors (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other relevant information (if any):

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                        | Kỳ này/ This period<br>18/09/2026 (*) | Kỳ trước/ Last period<br>17/09/2026 (**) | Chênh lệch/ Changes |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation<br>Units were issued                 | -                                     | -                                        | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were<br>redeemed                      | -                                     | -                                        | -                   |
| 3. Tổng số lượng ETF niêm yết/đã phát<br>hành/ Listing Issued ETF         | 7,300,000                             | 7,300,000                                | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price                                     | 11,000                                | 10,600                                   | 400                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value :                                 |                                       |                                          |                     |
| của quỹ ETF of the Fund                                                   | 65,135,032,686                        | 64,504,601,068                           | 630,431,618         |
| của một lô ETF per Creation Unit                                          | 892,260,721                           | 883,624,672                              | 8,636,049           |
| của một chứng chỉ quỹ per Share                                           | 8,922.60                              | 8,836.24                                 | 86.36               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index<br>Chỉ số VNMITTECH/ VNMITTECH index | 786.85                                | 784.02                                   | 2.83                |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/09/2026 Item 5 is net asset value calculated as at 17 September 2026

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/09/2026 Item 5 is net asset value calculated as at 16 September 2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control